



## **Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

Trang

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo kiểm toán độc lập .....	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất .....	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .....	5
Báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất .....	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất .....	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất .....	9 - 90



Handwritten signature in blue ink.

Số tham chiếu: 60755046/14019133

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 2 đến trang 90. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Ernst & Young Vietnam (tr.)*

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

*Võ Tấn Hoàng Văn*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

*Võ Xuân Minh*

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	2.875.773	2.303.873
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	5.679.704	12.620.934
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	40.197.495	29.619.733
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	6.1	11.238.483	3.388.992
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	6.2	29.226.736	26.427.337
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7	(267.724)	(196.596)
Chứng khoán kinh doanh		948.629	2.025.149
Chứng khoán kinh doanh	8	1.089.186	2.613.259
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.1	(140.557)	(588.110)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	3.557
Cho vay khách hàng		200.999.434	156.870.045
Cho vay khách hàng	10	206.401.908	160.982.520
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(5.402.474)	(4.112.475)
Chứng khoán đầu tư	12	31.477.251	31.394.906
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	29.214.664	29.303.516
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.3	2.406.414	2.350.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.2	(143.827)	(259.460)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.228.124	2.778.618
Vốn góp liên doanh	13.1	1.603.974	1.398.335
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	259.203	244.086
Đầu tư dài hạn khác	13.3	1.454.824	1.392.309
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(89.877)	(256.112)
Tài sản cố định		2.304.264	2.008.805
Tài sản cố định hữu hình	15	1.198.423	1.002.265
Nguyên giá tài sản cố định		2.207.336	1.854.643
Hao mòn tài sản cố định		(1.008.913)	(852.378)
Tài sản cố định thuê tài chính	16	407.640	508.203
Nguyên giá tài sản cố định		840.790	811.764
Hao mòn tài sản cố định		(433.150)	(303.561)
Tài sản cố định vô hình	17	698.201	498.337
Nguyên giá tài sản cố định		880.490	657.935
Hao mòn tài sản cố định		(182.289)	(159.598)
Tài sản Có khác	18	8.721.413	6.894.058
Các khoản phải thu		6.593.483	4.993.062
Các khoản lãi, phí phải thu		1.864.422	1.705.962
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		289.302	204.822
Trong đó: Lợi thế thương mại	19	6.747	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(25.794)	(9.788)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>296.432.087</b>	<b>246.519.678</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	22.931.067	16.985.613
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	14.542.802	8.763.812
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	21.1	644.680	1.414.214
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	21.2	13.898.122	7.349.598
Tiền gửi của khách hàng	22	187.280.394	163.396.947
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	202.915	-
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	23	28.150.952	15.130.369
Phát hành giấy tờ có giá	24	16.017.821	17.650.692
Các khoản nợ khác	25	9.666.806	11.108.232
Các khoản lãi, phí phải trả		2.580.827	3.952.147
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		7.085.979	7.156.085
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>278.792.757</b>	<b>233.035.665</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn của TCTD	27	12.414.664	10.352.688
Vốn điều lệ		10.498.568	8.755.818
Vốn mua sắm tài sản cố định		1.916.096	1.596.870
Quỹ của TCTD	27	4.201.174	2.088.791
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	27	220.598	84.329
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	27	802.894	958.205
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.639.330</b>	<b>13.484.013</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>296.432.087</b>	<b>246.519.678</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		412.365	434.589
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31.746.644	32.342.412
Bảo lãnh khác		38.652.263	31.527.918
<b>39</b>		<b>70.811.272</b>	<b>64.304.919</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		10.154.827	1.797.725
<b>39</b>		<b>10.154.827</b>	<b>1.797.725</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	21.209.756	22.139.155
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(14.235.364)	(15.903.047)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.974.392</b>	<b>6.236.108</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30	1.968.238	1.260.454
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	30	(564.112)	(257.566)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>30</b>	<b>1.404.126</b>	<b>1.002.888</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>31</b>	<b>208.866</b>	<b>790.779</b>
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.1	608.611	(621.704)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	32.2	113.031	(217.300)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>32</b>	<b>721.642</b>	<b>(839.004)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	33	905.633	1.235.166
Chi phí hoạt động khác	33	(294.692)	(175.231)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>610.941</b>	<b>1.059.935</b>
Thu nhập từ cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	34	233.998	119.159
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>10.153.965</b>	<b>8.369.865</b>
Chi phí nhân viên		(2.708.988)	(1.876.002)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(344.320)	(310.972)
Chi phí hoạt động khác	35	(1.482.906)	(1.260.858)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(4.536.214)</b>	<b>(3.447.832)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>5.617.751</b>	<b>4.922.033</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	11	(1.972.151)	(1.816.909)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các TCTD khác	7	(71.358)	(144.497)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	25	(149.100)	(757.614)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11	180.327	165.505
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.605.469</b>	<b>2.368.518</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(787.968)	(371.213)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(787.968)</b>	<b>(371.213)</b>
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>2.817.501</b>	<b>1.997.305</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM</b>		<b>958.205</b>	<b>1.258.387</b>
Lợi nhuận thuần trong năm		2.817.501	1.997.305
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		<b>3.775.706</b>	<b>3.255.692</b>
Cộng:			
Các khoản tăng khác		-	5.009
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	27	(1.109.454)	(1.352.763)
Tạm trích quỹ trong năm	27	(1.852.000)	-
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại	27	-	(948.679)
Các khoản giảm khác	27	(11.358)	(1.054)
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM</b>		<b>802.894</b>	<b>958.205</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		21.051.296	21.646.047
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.606.684)	(15.304.376)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.404.125	1.002.888
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	208.866	790.779
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán	32	147.148	(838.813)
Thu/(Chi) từ hoạt động khác		(21.300)	1.137.489
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	466.006	50.779
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.131.535)	(2.679.100)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	26	(423.728)	(477.570)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>3.094.194</b>	<b>5.328.123</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		185.155	1.113.598
(Tăng)/Giảm các khoản về đầu tư chứng khoán		(3.305.319)	(2.876.422)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác		3.557	28.086
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(45.419.388)	(28.998.967)
(Tăng) nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(384.736)	(1.418.326)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.779.180)	279.837
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		5.945.454	(1.243.419)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.778.989	798.260
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		23.883.447	28.061.246
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.632.871)	11.128.934
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13.020.583	(2.958.301)
Tăng/giảm các công cụ tài chính phái sinh		202.915	-
Tăng công nợ khác		(674.863)	2.818.983
Chi từ các quỹ của TCTD	27	(542.333)	(287.238)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.624.396)</b>	<b>11.774.394</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(537.520)	(703.873)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	5.272
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(56)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		234.200	721.780
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13	(308.864)	(1.488.851)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	26	156.896	102.728
		<b>(455.288)</b>	<b>(1.363.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ	27	1.696.700	19.231
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý		-	799.435
Tăng vốn từ trái phiếu Chính phủ đặc biệt	27	44.550	44.550
		<b>1.741.250</b>	<b>863.216</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(338.434)</b>	<b>11.274.610</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>40.703.826</b>	<b>29.429.216</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36		
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36	<b>40.365.392</b>	<b>40.703.826</b>

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.500 triệu đồng Việt Nam từ nguồn sau:

	triệu đồng
Tăng vốn từ thu hồi nợ tồn đọng nhóm 2 năm 2008 theo quyết định của Chính phủ	1.500
	<b>1.500</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình tổng công ty nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 10.498.568 triệu đồng Việt Nam (năm 2008: 8.755.818 triệu đồng Việt Nam).

#### *Hội đồng Quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2006
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2007
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2002
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Ban Điều hành và Kế toán trưởng*

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Đào Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2009
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008
Bà Ngô Thị Át	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2005

### *Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp A, Tòa nhà Vincom City, số 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai (2) đơn vị sự nghiệp, một (1) sở giao dịch, một trăm linh bảy (107) chi nhánh và hơn bốn trăm (400) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có tám (8) công ty con như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo Quyết định số	Ngành kinh tế	% sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV ("BLC")	305/1998/QĐ – NHNN ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV ("BLC II")	11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Chứng khoán BIDV ("BSC")	0104000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Thị trường vốn	100%
Công ty Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GP-KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	100%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tái chính	100%
Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia (IDCC)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tái chính	100%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	100%

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 14.550 người (số lao động vào ngày 31/12/2008: 13.100 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm của Ngân hàng là 14.196 người.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 *Hợp nhất các báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC, Ngân hàng Liên doanh Lào Việt và Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt Nam - Campuchia là đồng Đô la Mỹ ("USD") và của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt - Lào là đồng Kíp ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") là công ty con của BIDV, đồng tiền sử dụng trên báo cáo là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất toàn phần, tài sản và công nợ của Công ty này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.5 *Thay đổi chính sách kế toán*

*Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán*

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục "*Đầu tư dài hạn khác*".

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của công văn 7459/NHNN – KTTT nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đồng sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là Đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục "*Đầu tư dài hạn khác*" sang khoản mục "*Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán*", đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không bao gồm điều chỉnh, nếu có phát sinh do việc phân loại lại các công cụ tài chính nói trên.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ/số liệu so sánh

Trong năm 2009, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 cho phù hợp với cách thức trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 như sau:

*Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008*

*Ảnh hưởng đối với tổng tài sản*

	31/12/2008 Số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2008 Trình bày lại triệu đồng	Ghi chú
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.303.873	-	2.303.873	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	12.620.934	-	12.620.934	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.619.733	-	29.619.733	
Chứng khoán kinh doanh	2.025.340	(191)	2.025.149	
Chứng khoán kinh doanh	2.609.811	3.448	2.613.259	[1]
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(584.471)	(3.639)	(588.110)	[2]
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.557	-	3.557	
Cho vay khách hàng	156.870.045	-	156.870.045	
Chứng khoán đầu tư	31.394.906	-	31.394.906	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.753.072	25.546	2.778.618	
Vốn góp liên doanh	1.398.335	-	1.398.335	
Đầu tư vào công ty liên kết	244.086	-	244.086	
Đầu tư dài hạn khác	1.392.309	-	1.392.309	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(281.658)	25.546	(256.112)	[3]
Tài sản cố định	2.008.805	-	2.008.805	
Tài sản có khác	6.894.058	-	6.894.058	
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	246.494.323	25.355	246.519.678	

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ/số liệu so sánh (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

	<u>31/12/2008</u> <u>Số đã báo cáo</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Phân loại lại/</u> <u>Điều chỉnh</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2008</u> <u>Trình bày lại</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Ghi</u> <u>chú</u>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16.985.613	-	16.985.613	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.763.812	-	8.763.812	
Tiền gửi của khách hàng	163.396.947	-	163.396.947	
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15.130.369	-	15.130.369	
Phát hành giấy tờ có giá	17.650.692	-	17.650.692	
Các khoản nợ khác	11.100.790	7.442	11.108.232	
Các khoản lãi, phí phải trả	3.952.147	-	3.952.147	
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.148.643	7.442	7.156.085	[4]
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<u>233.028.223</u>	<u>7.442</u>	<u>233.035.665</u>	
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
Vốn của TCTD	10.352.688		10.352.688	
Quỹ của TCTD	2.088.791		2.088.791	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	84.329		84.329	
Lợi nhuận chưa phân phối	940.292	17.913	958.205	[5]
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<u>13.466.100</u>	<u>17.913</u>	<u>13.484.013</u>	
<b>Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<u>246.494.323</u>	<u>25.355</u>	<u>246.519.678</u>	

12



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ/số liệu so sánh (tiếp theo)

*Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008*

	<i>31/12/2008 Số đã báo cáo triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 Trình bày lại triệu đồng</i>	<i>Ghi chú</i>
Thu nhập lãi và các khoản tương đương	22.139.155	-	22.139.155	
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.895.605)	(7.442)	(15.903.047)	[4]
Thu nhập lãi thuần	6.243.550	(7.442)	6.236.108	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.002.888	-	1.002.888	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động KD NH	790.779	-	790.779	
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(621.513)	(191)	(621.704)	[1],[2]
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(217.300)	-	(217.300)	
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.059.935	-	1.059.935	
Thu nhập từ cổ tức và phân chia lãi lỗ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	119.159	-	119.159	
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>8.377.498</b>	<b>(7.633)</b>	<b>8.369.865</b>	
Chi phí nhân viên	(1.876.002)	-	(1.876.002)	
Chi phí khấu hao	(310.972)	-	(310.972)	
Chi phí hoạt động khác	(1.286.404)	25.546	(1.260.858)	[3]
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(3.473.378)</b>	<b>25.546</b>	<b>(3.447.832)</b>	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.904.120	17.913	4.922.033	[5]
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>2.350.605</b>	<b>17.913</b>	<b>2.368.518</b>	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(371.213)	-	(371.213)	
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>1.979.392</b>	<b>17.913</b>	<b>1.997.305</b>	

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ/số liệu so sánh (tiếp theo)

- [1] Ghi nhận tăng giá trị cổ phiếu từ cổ phiếu thưởng Công ty Chứng khoán BIDV được hưởng trong năm.
- [2] Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá cho danh mục chứng khoán thương mại của Công ty Chứng khoán BIDV tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.
- [3] Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá cho danh mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Công ty Chứng khoán BIDV tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.
- [4] Tăng chi phí vốn dự trả cho các hợp đồng Công ty Chứng khoán BIDV nhận ủy thác đầu tư trái phiếu Chính phủ cho các đơn vị khác.
- [5] Bao gồm ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền triệu đồng
5.1	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh trình bày ở thuyết minh [1]	3.448
5.2	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh trình bày ở thuyết minh [2]	(3.639)
5.3	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh trình bày ở thuyết minh [3]	25.546
5.4	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh trình bày ở thuyết minh [4]	(7.442)
		<b>17.913</b>

### 2.7. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới để phân loại các khoản cho vay và tạm ứng với khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Điều 19 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 11.

### 2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

17

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Chứng khoán đầu tư

#### 2.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hân trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi các chứng khoán này có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### 2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán".

### 2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào ba công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC, Ngân hàng Liên doanh Lào Việt và Công ty liên doanh Bảo hiểm Việt Nam – Campuchia được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ ("USD") và đây cũng là đồng tiền báo cáo của ba công ty liên doanh này. Đối với Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt, đồng tiền báo cáo là đồng Kíp ("LAK"). Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.21.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

### 2.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Các công ty liên kết có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 *Đầu tư góp vốn dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.15 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 2.16 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá mười (10) năm kể từ ngày được ghi nhận.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 2.18 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 2.19 Khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") là công ty con của BIDV, đồng tiền sử dụng trên báo cáo là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất toàn phần, tài sản và công nợ của Công ty này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### 2.23 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 2.8. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.26.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

#### 2.26.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không phát sinh dòng tiền gốc không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền phát sinh dòng tiền gốc hoán đổi và sau có hoàn trả, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền phát sinh dòng tiền gốc hoán đổi và sau không hoàn trả, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (*xem chi tiết tại Thuyết minh 2.26.1*). Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### 2.26.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ở khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.28 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.29 *Lợi ích của nhân viên*

#### 2.29.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng cho suốt thời gian làm việc tại ngân hàng của họ.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

#### 2.29.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 2.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

**Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

## 3. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 1 tháng 8 năm 2009, Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia, là công ty con của Ngân hàng, đã mua lại Ngân hàng Đầu tư Prosperity. Ngân hàng này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 19 ngày 1 tháng 2 năm 2008 của Ngân hàng Quốc Gia Campuchia. Theo Giấy phép Điều chỉnh số B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc Gia Campuchia, Ngân hàng này chính thức trở thành công ty con 100% vốn góp của Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia và đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia. Theo đó, Ngân hàng này cũng trở thành công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trước và sau khi trở thành công ty con của Ngân hàng, hoạt động chính của Ngân hàng này là kinh doanh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ có thể xác định được của Ngân hàng tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.049	2.049
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	23.447	23.447
Tiền gửi tại các TCTD khác	69	69
Tài sản cố định	13.148	13.148
Tài sản có khác	339	339
Tiền gửi khách hàng	(2.214)	(2.214)
Các khoản nợ khác	(7)	(7)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>36.831</b>	<b>36.831</b>
Phần sở hữu trong tài sản thuần (100%)	36.831	36.831
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	10.121	10.121
<b>Giá mua</b>	<b>46.952</b>	<b>46.952</b>

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 46.952 triệu đồng được thanh toán bằng tiền. Lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong 3 năm. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) được hợp nhất vào các báo cáo tài chính của Ngân hàng từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát BIDC.

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.247.401	1.810.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	627.165	492.283
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.207	1.090
	<b>2.875.773</b>	<b>2.303.873</b>

### 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.679.704	12.620.934
	<b>5.679.704</b>	<b>12.620.934</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền gửi trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2008: 8,50%/năm và 1,00%/năm), lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ là 0,00%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% (tháng 12 năm 2008: 6,00% và 7,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (tháng 12 năm 2008: 2,00% và 3,00%). Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN trong tháng 12 năm 2009 là 4.099.524 triệu đồng và 146.255 triệu USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ; trong đó số tiền dự trữ bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2009 là 4.773.865 triệu đồng và 146.310 triệu USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác	11.238.483	3.388.992
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	29.226.736	26.427.337
<i>Trừ:</i>		
Dự phòng cụ thể cho các khoản vay các TCTD khác	(236.437)	(169.267)
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác	(31.287)	(27.329)
	<b>40.197.495</b>	<b>29.619.733</b>

### 6.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	395.724	921.265
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.499.817	1.256.296
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	4.411	4.411
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	6.338.531	1.207.020
	<b>11.238.483</b>	<b>3.388.992</b>

### 6.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH không quá ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	16.270.970	13.084.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.454.725	3.942.833
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	880	
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	844.857	631.173
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	20.571.432	17.658.006
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH trên ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.678.346	4.217.122
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	359.358	254.655
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	287.055	679.080
	<b>4.324.759</b>	<b>5.150.857</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	7.910
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	-	-
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.687	-
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	1.058.299	1.028.246
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.946.029	2.582.318
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	324.530	-
	<b>4.330.545</b>	<b>3.618.474</b>
	<b>29.226.736</b>	<b>26.427.337</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 6.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,80 đến 12,00	(*)
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,085 đến 3,50	(**)
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	7,20 đến 12,00	-
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,15 đến 1,60	(***)
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,00 đến 11,50	3,80 đến 18,20
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,50 đến 6,50	0,75 đến 6,50
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5,80	-

(\*): Từ 4,00% đến 40,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 7,50% đến 17,50%/năm;

(\*\*): Từ 0,60% đến 9,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,80% đến 5,40%/năm;

(\*\*\*): Từ 0,30% đến 11,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,90% đến 4,10%/năm.

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định nhưng phải thấp hơn lãi suất cơ bản của NHNN. Trong năm 2009, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 5,82%/năm đến 9,12%/năm (2008: khoảng từ 8,52%/năm đến 14,64%/năm), trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 7,00%/năm - 8,00%/năm (2008: 8,50%/năm).

## 7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia vào Dự án Tài chính Nông thôn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	169.267	27.329	196.596
Số dự phòng đã trích trong năm	67.400	3.958	71.358
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(230)	-	(230)
<b>Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12</b>	<b>236.437</b>	<b>31.287</b>	<b>267.724</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	29.766	25.400	55.166
Số dự phòng đã trích trong năm	139.501	4.996	144.497
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.067)	(3.067)
<b>Số dự dự phòng rủi ro cuối kỳ</b>	<b>169.267</b>	<b>27.329</b>	<b>196.596</b>

lk

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	890.449	-	6.678	6.678
Nợ cần chú ý	2.798.554	139.927	20.990	160.917
Nợ dưới tiêu chuẩn	482.551	96.510	3.619	100.129
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>4.171.554</b>	<b>236.437</b>	<b>31.287</b>	<b>267.724</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	236.437	31.287	267.724
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	236.437	31.287	267.724
<b>Chênh lệch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho vay các TCTD theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

14

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>330.362</b>	<b>761.845</b>
Chứng khoán Chính phủ	330.362	734.242
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	27.603
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>758.824</b>	<b>1.851.414</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	131.860	155.535
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	626.964	1.695.879
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(140.557)</b>	<b>(588.110)</b>
	<b>948.629</b>	<b>2.025.149</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>330.362</b>	<b>761.845</b>
Đã niêm yết	330.362	734.242
Chưa niêm yết	-	27.603
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>758.824</b>	<b>1.851.414</b>
Đã niêm yết	353.952	1.405.851
Chưa niêm yết	404.872	445.563
	<b>1.089.186</b>	<b>2.613.259</b>

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

### 8.1 Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>588.110</b>
Hoàn nhập dự phòng	(485.777)
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và CK sẵn sàng để bán	34.555
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và đầu tư dài hạn	3.669
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140.557</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày cuối kỳ	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
	7.836.365	8.224.550	8.427.465	(202.915)
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>6.677.504</b>	<b>6.990.405</b>	<b>7.194.766</b>	<b>(204.361)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.241.825	1.463.293	1.455.611	7.682
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.435.679	5.527.112	5.739.155	(212.043)
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	<b>1.158.861</b>	<b>1.234.145</b>	<b>1.232.699</b>	<b>1.446</b>

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	191.262.117	147.505.987
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.320.388	3.218.964
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.877.868	2.500.505
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	378.199	-
Cho vay bằng vốn ODA	8.267.946	6.009.379
Cho vay ủy thác	539.182	500.000
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	754.537	1.245.792
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	1.193
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.671	700
	<b>206.401.908</b>	<b>160.982.520</b>

Chỉ tiêu	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,50 đến 12,75	11,14 đến 21,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,50 đến 7,50	(*)

(\*) Ngắn hạn: 6,50%/năm đến 8,00%/năm; trung, dài hạn: Sibor + biên độ 2,50%/năm đến 3,50%/năm

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và USD.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	30/11/2009		30/11/2008	
	triệu đồng (*)	%	triệu đồng (*)	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	159.886.025	80,28	108.067.895	74,84
Nợ cần chú ý	33.132.227	16,64	30.533.257	21,14
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.948.641	1,98	3.879.757	2,69
Nợ nghi ngờ	918.982	0,46	782.231	0,54
Nợ có khả năng mất vốn	1.284.640	0,64	1.136.546	0,79
	<b>199.170.515</b>	<b>100,00</b>	<b>144.399.686</b>	<b>100,00</b>

(\*) : Số dư tại ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Thay đổi của phân loại nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Phân loại	Dư nợ tại thời điểm 30/11/2009 triệu đồng	Dư nợ tăng của khách hàng mới trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ đã trả hết/ Xử lý trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tăng/giảm trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tăng/ giảm do chuyển nhóm	Dư nợ tại thời điểm 31/12 triệu đồng	%
	[1]	[2]	[3]	[4]			
Nợ đủ tiêu chuẩn	159.886.025	3.363.865	(2.902.258)	(395.944)	-	159.951.688	80,95
Nợ cần chú ý	33.132.227	185.965	(553.686)	(656.099)	-	32.108.407	16,25
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.948.641	2.595	(174.467)	(245.287)	-	3.531.482	1,79
Nợ nghi ngờ	918.982	-	(21.815)	(32.674)	-	864.493	0,44
Nợ có khả năng mất vốn	1.284.640	-	(114.194)	(31.736)	-	1.138.710	0,57
<b>Cộng:</b>	<b>199.170.515</b>	<b>3.552.425</b>	<b>(3.766.420)</b>	<b>(1.361.740)</b>	<b>-</b>	<b>197.594.780</b>	<b>100,00</b>
Cho vay bằng vốn ODA						8.267.946	
Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm						539.182	
<b>Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>						<b>206.401.908</b>	

[1] Dư nợ của toàn bộ các khách hàng theo phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009

[2] Dư nợ của các khách hàng mới giải ngân hoàn toàn trong tháng 12 (các khách hàng này hoàn toàn không có dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009)

[3] Dư nợ của các khách hàng trả hết toàn bộ dư nợ hoặc được xử lý nợ hoàn toàn (các khách hàng này không còn dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009)

[4] Biến động dư nợ do giải ngân hoặc thu nợ của các khách hàng có dư nợ tại hai thời điểm 30 tháng 11 và 31 tháng 12 năm 2009



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	110.271.284	95.786.238
Nợ trung hạn	33.426.302	21.314.042
Nợ dài hạn	62.704.322	43.882.240
	<b>206.401.908</b>	<b>160.982.520</b>

### 10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>184.207.368</b>	<b>89,26</b>	<b>142.120.673</b>	<b>88,28</b>
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	36.034.975	17,46	26.903.476	16,71
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	6.618.144	3,21	7.063.714	4,39
Công ty TNHH nhà nước	5.713.571	2,77	5.778.905	3,59
Công ty TNHH tư nhân	46.017.060	22,29	32.305.364	20,07
Công ty cổ phần nhà nước	23.934.472	11,60	22.704.544	14,10
Công ty cổ phần khác	51.647.694	25,02	34.827.887	21,63
Công ty hợp danh	116	-	200	-
Doanh nghiệp tư nhân	6.912.006	3,35	6.353.825	3,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.070.615	3,43	5.962.759	3,70
Kinh tế tập thể	258.715	0,13	219.999	0,14
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>20.751.047</b>	<b>10,05</b>	<b>16.578.001</b>	<b>10,30</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>1.443.493</b>	<b>0,69</b>	<b>2.283.846</b>	<b>1,42</b>
	<b>206.401.908</b>	<b>100,00</b>	<b>160.982.520</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	6.888.840	3,34	6.691.076	4,16
Thủy sản	4.738.461	2,30	3.698.897	2,30
Công nghiệp khai thác mỏ	12.147.354	5,89	6.247.660	3,88
Công nghiệp chế biến	37.255.229	18,05	32.991.932	20,49
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	14.335.977	6,95	11.306.969	7,02
Xây dựng	47.849.795	23,18	37.176.109	23,09
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	32.854.989	15,92	24.007.860	14,91
Khách sạn và nhà hàng	9.682.714	4,69	8.767.875	5,45
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	14.527.938	7,04	9.263.644	5,75
Hoạt động tài chính	4.014.066	1,94	1.897.561	1,18
Hoạt động khoa học và công nghệ	21.385	0,01	822	-
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	126.236	0,06	469	-
Giáo dục và đào tạo	329.412	0,16	209.989	0,13
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.712.893	0,83	1.502.882	0,93
Hoạt động văn hoá thể thao	2.521.264	1,22	1.569.609	0,98
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	16.425.059	7,96	15.505.003	9,64
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	860.538	0,42	4.660	-
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	109.758	0,04	139.503	0,09
	<b>206.401.908</b>	<b>100,00</b>	<b>160.982.520</b>	<b>100,00</b>

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.402.474
	<b>5.402.474</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.038.001	1.074.474	4.112.475
Số dự phòng đã trích trong năm	1.562.077	410.074	1.972.151
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.693)	(404)	(180.097)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (XLRR) từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(461.088)	-	(461.088)
Số dự dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.959.297	1.484.144	5.443.441
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(40.967)	-	(40.967)
	<b>3.918.330</b>	<b>1.484.144</b>	<b>5.402.474</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.925.107	979.097	2.904.204
Số dự phòng đã trích trong năm	1.721.532	95.377	1.816.909
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(162.438)	-	(162.438)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(369.451)	-	(369.451)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.114.750	1.074.474	4.189.224
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(76.749)	-	(76.749)
	<b>3.038.001</b>	<b>1.074.474</b>	<b>4.112.475</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2009 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	159.886.025	-	1.199.145	1.199.145
Nợ cần chú ý	33.132.227	2.023.153	248.492	2.271.645
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.948.641	636.575	29.615	666.190
Nợ nghi ngờ	918.983	404.433	6.892	411.325
Nợ có khả năng mất vốn	1.284.639	895.136	-	895.136
	<b>199.170.515</b>	<b>3.959.297</b>	<b>1.484.144</b>	<b>5.443.441</b>

(\*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493	3.959.297	1.484.144	5.443.441
Số thực tế NH đã hạch toán	3.959.297	1.484.144	5.443.441
<b>Chênh lệch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong 2009, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>29.214.664</b>	<b>29.303.516</b>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>28.800.671</b>	<b>28.602.776</b>
Chứng khoán Chính phủ	19.358.535	22.579.203
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.529.482	1.829.731
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.912.654	4.193.842
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>413.993</b>	<b>700.740</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	114.594	27.663
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	299.399	673.077
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b><i>Dự phòng giảm giá CK đầu tư sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(143.827)</b>	<b>(259.460)</b>
 <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	 <b>2.406.414</b>	 <b>2.350.850</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.205.965	2.150.361
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.449	200.489
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b><i>Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b><u>31.477.251</u></b>	<b><u>31.394.906</u></b>

kk



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>18.649.242</b>	<b>19.358.535</b>	<b>22.018.288</b>	<b>22.579.203</b>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.500.000	2.410.082	7.735.266	7.707.006
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	11.876.110	12.436.418	11.839.246	12.397.464
Trái phiếu của Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương	1.410.000	1.602.362	15.000	15.901
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	997.860	1.022.255	-	-
Trái phiếu đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.408.000	1.422.986	1.970.500	1.993.243
Trái phiếu đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	457.272	464.432	458.276	465.589
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>3.571.301</b>	<b>3.529.482</b>	<b>1.789.064</b>	<b>1.829.731</b>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải	380.000	365.151	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ thương	500.000	457.568	-	-
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng NNo&PTNT	200.000	204.457	450.000	464.341
Trái phiếu của Ngân hàng NNo & PTNT	-	-	200.000	204.457
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000	51.155	50.329	51.484
Trái phiếu của TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam bằng đồng Đô la Mỹ	2.341.301	2.348.911	1.088.735	1.109.449
Trái phiếu của TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam bằng đồng Việt Nam	100.000	102.240	-	-
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>5.710.000</b>	<b>5.912.654</b>	<b>4.041.400</b>	<b>4.193.842</b>
Trái phiếu của Tổng công ty (TCT) Điện lực Việt Nam	30.000	31.496	179.900	156.727
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tân Hoàng Minh	350.000	350.126	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thăng Long	40.000	42.310	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Trung Dũng	230.000	238.194	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh Bắc	500.000	500.756	-	-
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	70.000	75.560	70.000	75.560
Trái phiếu của CT CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	100.000	104.921	100.000	104.921
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	-	-	100.000	108.837
Trái phiếu của TCT XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	510.000	514.359	510.000	514.359
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Vincom	300.000	306.011	300.000	305.688
Trái phiếu TCT Sông Đà	30.000	31.050	30.000	30.000
Trái phiếu TCT Xây dựng Điện Việt Nam	10.000	10.264	10.000	10.000
Trái phiếu SATRA	10.000	10.029	10.000	10.000
Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	-	-	1.500	1.536
Trái phiếu Công ty TNHH Tài nguyên	270.000	277.300	270.000	280.242
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam	1.800.000	1.942.551	1.000.000	1.101.918
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	960.000	976.422	960.000	992.887
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	500.000	501.305	500.000	501.167
	<b>27.930.543</b>	<b>28.800.671</b>	<b>27.848.752</b>	<b>28.602.776</b>

- *Tín phiếu Kho bạc Nhà nước* bao gồm tín phiếu đáo hạn trong vòng 1 năm và có lãi suất từ 8,30%/năm đến 9,70%/năm, lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* bao gồm trái phiếu có thời hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,50%/năm đến 16,50%/năm, lãi được trả hàng năm; và các trái phiếu thời hạn từ 2 đến 5 năm, lãi suất từ 8,20%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả cuối kỳ;
- *Trái phiếu của Quỹ hỗ trợ Phát triển Trung ương* có thời hạn từ 2 đến 15 năm, lãi suất từ 7,20%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm;

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ có thời hạn từ 1 đến 2 năm có lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm (năm 2008: từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hà Nội phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,10%/năm (năm 2008: từ 8,75%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành bao gồm: Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả trước; và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất năm đầu tiên là 10,40%/năm, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng lãi suất bình quân các lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại là BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng lãi biên 2,40%/năm);
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 10,50%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng NNo&PTNT phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất là 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 17,50%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 0,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất năm đầu tiên là 6,20%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và lãi suất 4,50%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi bằng đô la Mỹ trả sau kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 0,30% đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và 1,50% đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai phát hành có kỳ hạn 2 năm và 3 năm. Lãi suất trái phiếu kỳ 06 tháng đầu tiên là 20,50%/năm đối với kỳ hạn 2 năm và 21,00%/năm đối với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần, xác định bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố trừ 0,50%/năm đối với kỳ hạn 2 năm và bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với kỳ hạn 3 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần;
- Trái phiếu do Tổng công ty XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 3,00%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thăng Long phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 11,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai và năm thứ ba được xác định bằng bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 4,00%, lãi trả định kỳ hàng năm;



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam phát hành có kỳ hạn là 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 15,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 16,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và 10,10%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009. Lãi suất trái phiếu các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với biên độ 4,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và cộng với biên độ 4,50% đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 3,50% đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009; lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Tài nguyên phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 19,50%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng (+) 4,70%/năm tại ngày xác định lãi suất);
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần T&M Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 11,30%/năm đối với kỳ hạn 3 năm và 12,75%/năm đối với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 2,50% đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00% đối với kỳ hạn 5 năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Tân Hoàng Minh phát hành có kỳ hạn 3 và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 10,90%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 11,40%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,50% đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00% đối với kỳ hạn 5 năm, trả lãi định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Trung Dũng phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 12,04%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với biên độ 3,50%, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại nhà nước cộng 1,20%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 13,80%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM phát hành có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.2 Chứng khoán Vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của NH	Giá trị mua triệu đồng	% sở hữu của NH
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>114.594</b>		<b>27.663</b>	
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	14.200	0,04	20.803	0,05
Ngân hàng TMCP Vietcombank	88.949	0,07	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Á	2.903	0,24	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	6.860	-
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	8.542	0,27	-	-
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>299.399</b>		<b>673.077</b>	
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	5.414	1,67	5.414	1,67
Công ty CP ĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	1.960	0,40	1.600	0,40
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	10.353	1,25	10.933	1,25
Công ty CP Gas Petrolimex	44.092	3,50	43.566	3,50
Công ty CP Vĩnh Sơn – Sông Hinh	16.575	0,73	11.575	0,73
Công ty CP Thiết bị bưu điện	6.722	3,23	9.864	3,23
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	2.242	0,07	2.242	0,07
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN	17.950	0,26	17.950	0,26
Công ty CP Phân đạm và Hòa chất Dầu khí	-	-	412.297	1,99
Công ty CP Cao su Hòa Bình	2.576	0,18	3.465	0,20
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	1.150	0,70	9.914	0,70
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5	3.069	0,35	3.069	0,35
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	1.829	0,25
Tổng công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	41.646	1,33	41.646	1,33
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	4.461	0,19	4.402	0,19
Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.473	0,24	1.473	0,24
Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển	-	-	5.239	0,08
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.550	1,00	3.550	1,00
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G	33.600	10,00	25.200	10,00
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	17.850	0,43	-	-
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	42.000	0,09	-	-
Công ty CP May Việt Tiến	8.892	1,43	-	-
Công ty DR TW VIDIPHA	450	0,20	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè	1.660	0,50	-	-
Công ty CP Cảng Đồng Nai	5.594	2,04	-	-
Công ty CP tập đoàn Thiên Long	2.730	0,41	-	-
Công ty CP kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm	2.300	1,14	-	-
Công ty Phát triển Đồng Dương Xanh	21.090	5,00	-	-
Chứng khoán do Công ty con đầu tư	-	-	57.849	-
	<b>413.993</b>		<b>700.740</b>	

Năm 2009, một số khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế của Ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty CP May Việt Tiến, Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, và Công ty Thủy điện Thác Mơ đã được phân loại lại từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" theo công văn số CV2601/NHNN-TCKT "V/v: Hướng dẫn rà soát phân loại và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Dự phòng đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>259.460</b>
Trích lập dự phòng	1.242
Hoàn nhập dự phòng	(89.959)
Phân loại giữa chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	7.640
Phân loại giữa chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán	(34.556)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143.827</b>

### 12.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Công trái Giáo dục	592.423	816.828	592.423	767.902
Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai	30.000	32.459	30.000	32.459
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	200.000	200.449	200.000	200.489
Trái phiếu KBNN tỉnh Điện Biên	527	466	-	-
Trái phiếu xây dựng Thủ đô	884	1.115	-	-
Trái phiếu KBNN tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	5.000	5.097	-	-
	<b>2.178.834</b>	<b>2.406.414</b>	<b>2.172.423</b>	<b>2.350.850</b>

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2009, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 27.1).

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	04 tháng 6 năm 2003	04 tháng 6 năm 2023	3,30	900.000
Đợt 2	30 tháng 7 năm 2003	30 tháng 7 năm 2023	3,30	450.000
				<b>1.350.000</b>

Công trái giáo dục của Chính phủ có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả vào ngày đáo hạn. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai là trái phiếu 5 năm do UBND tỉnh Đồng Nai phát hành. Các trái phiếu này có lãi suất là 8,80%/năm, lãi trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

Trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ 2 (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng (+) 2,50%). Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 12.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

*Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên* phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 8,20%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu Xây dựng Thủ đô* có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.398.335	244.086	1.392.309	3.034.730
Vốn góp tăng trong năm	94.931	998	58.502	154.431
Phân chia sẽ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	127.040	14.119	-	141.159
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (*)	47.725	-	-	47.725
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(64.057)	-	-	(64.057)
Chứng khoán sẵn sàng để bán chuyển sang	-	-	499.570	499.570
Chứng khoán kinh doanh chuyển sang	-	-	11.800	11.800
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(203.748)	(203.748)
Chuyển sang chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	(303.609)	(303.609)
<b>Tổng</b>	<b>1.603.974</b>	<b>259.203</b>	<b>1.454.824</b>	<b>3.318.001</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá	-	-	(89.877)	(89.877)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>1.603.974</b>	<b>259.203</b>	<b>1.364.947</b>	<b>3.228.124</b>

(\*) Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh từ đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009				31/12/2008			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>								
Ngân hàng LD VID Public	31.250.000	476.235	667.659	50	31.250.000	476.235	568.048	50
Ngân hàng LD Lào Việt	7.500.000	109.281	149.261	50	7.500.000	109.281	146.051	50
Ngân hàng LD Việt Nga	31.875.000	513.491	552.408	51	31.875.000	513.491	540.468	51
<b>Đầu tư vào TCKT</b>								
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	767.715 (*)	12.482	16.370	50	767.715 (*)	12.482	19.920	50
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	96.032	55	7.206.100	115.089	99.761	55
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)	1.530.000	25.756	22.558	51	1.530.000	25.756	24.087	51
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Campuchia Việt Nam	5.600.000	94.931	99.686	80				
		<b>1.347.265</b>	<b>1.603.974</b>			<b>1.252.334</b>	<b>1.398.335</b>	

(\*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Public Bank Berhard, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.250.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Lào Việt được thành lập tại Lào có trụ sở chính tại Viêng Chăn với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là ngân hàng liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Ngoại Thương Lào, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại Lào. Liên doanh này được Ngân hàng Trung ương Lào cấp giấy phép hoạt động vào ngày 31 tháng 3 năm 2000 với thời hạn là 30 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 15.000.000 đô la Mỹ và đã được các bên góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 7.500.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là một liên doanh với Ngân hàng Ngoại Thương, một ngân hàng cổ phần niêm yết được thành lập tại Nga. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 30 tháng 10 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của Ngân hàng là 31.875.000 đô la Mỹ).

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ quản lý đầu tư. Đây là một liên doanh với Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners, một công ty con 100% sở hữu thuộc Công ty Việt Nam Partners LLC được thành lập tại Hoa Kỳ. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp giấy phép kinh doanh số 01/GP-QLĐT vào ngày 06 tháng 01 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Vốn đăng ký của Công ty là 2.000.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 25.000 triệu đồng trong đó Ngân hàng góp 12.482 triệu đồng (500.000 USD và 4.545 triệu đồng).

Công ty Liên doanh Tháp BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Bloomhill Holdings Pte. Ltd, một công ty thành lập ở Singapore. Liên doanh này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 với thời hạn 45 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của công ty là 13.102.000 đô la Mỹ đã được các bên góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của BIDV là 7.206.100 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt được thành lập tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, có trụ sở chính tại Viêng Chăn theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000 đô la Mỹ đã được các bên góp vốn đầy đủ (trong đó vốn góp của BIDV là 1.530.000 đô la Mỹ). Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt Nam - Campuchia được thành lập tại Vương quốc Campuchia, có trụ sở chính tại Phnompenh theo Giấy Chứng nhận số 6037/09E do Bộ Thương mại Campuchia cấp ngày 8 tháng 06 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 7.000.000 đô la Mỹ đã được các bên góp vốn đầy đủ (trong đó vốn góp của BIDV là 5.600.000 đô la Mỹ). Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 3 năm.

### 13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009			31/12/2008		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH triệu đồng	% sở hữu của NH	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH triệu đồng	% sở hữu của NH
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	20.000	20.963	21,16	20.000	20.000	21,16
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	128.000	134.443	16,00	128.000	132.837	20,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (*)	124.350	65.840	25,70	123.352	53.749	25,70
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	37.957	25,00	37.500	37.500	25,00
	<b>309.850</b>	<b>259.203</b>		<b>308.852</b>	<b>244.086</b>	

(\*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, BIDV sở hữu 24,87% vốn điều lệ tương đương với 25,91% vốn thực góp của công ty liên kết này.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>110.845</b>		<b>281.980</b>	
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	-	23.379	0,71
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	0,80	5.000	0,80
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	36.799	4,60	71.799	4,63
Ngân hàng TMCP Đại Á	69.046	4,50	71.949	9,34
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	109.853	0,08
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>1.343.979</b>		<b>1.110.329</b>	
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	20	-	20	-
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN vừa và nhỏ	1.800	7,86	1.800	7,90
Quỹ Đầu tư Việt Nam	96.000	7,07	96.000	6,80
Nhà máy Thủy điện La Ngàu	3.410	3,41	3.410	3,41
Công ty CP Cảng quốc tế Gemadept	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	1,10	3.300	1,10
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Xanh	20.760	6,67	20.760	6,67
Công ty CP Ngõ Hạng	111.438	10,89	111.438	11,00
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn	67.059	1,85	66.275	1,85
Công ty CP Hoàng Anh Dak Lak	8.250	8,59	13.250	17,67
Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật BECAMEX	71.794	4,00	71.794	4,00
Công ty CP Thủy điện Dakrink	26.040	2,80	26.040	7,00
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	31.900	11,00	31.900	11,00
Công ty CP Quản lý Quỹ CN và Năng lượng Việt Nam	-	-	5.000	5,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	17.008	7,46	17.008	7,46
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	-	17.850	0,43
Công ty CP May Việt Tiến	-	-	8.892	1,08
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	7.500	7,00	7.500	7,00
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị DK (Petroland)	80.000	8,00	80.000	8,00
Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú	3.114	4,46	3.114	4,56
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ HBC	550	1,10	550	11,00
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	10.000	2,00	10.000	5,00
Công ty Bất động sản BIDV	-	-	55.000	11,00
Công ty CP Sài Gòn Sapa	1.320	2,20	1.320	11,00
Quỹ đầu tư CK Công nghiệp và Năng lượng Việt Nam	-	-	20.000	10,53
Công ty CP Điện Việt Lào	95.583	8,86	95.583	11,00
Công ty CP Sắt Thạch Khê	-	-	13.800	5,00
Công ty Chế tạo Tàu và Gian khoan Dầu khí	24.000	6,00	24.000	6,00
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	64.000	2,50	64.000	2,50
Tổng CP công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	-	-	42.000	0,096
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Địa ốc Đồng Xanh	-	-	23.518	-
Công ty CP Bia Vinashin	1.111	0,75	-	-
Công ty CP PCB	380	1,90	-	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đạm Phú Mỹ	382.764	1,78	-	-
Công ty CP XD và KD Địa ốc Hòa Bình	11.800	0,94	-	-
Các chứng khoán chưa niêm yết do các công ty con nắm giữ	187.578	-	159.707	-
	<b>1.454.824</b>		<b>1.392.309</b>	
	(89.877)		(256.112)	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác				
	<b>1.364.947</b>		<b>1.136.197</b>	

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày dưới đây:

#### 14.1. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	2009		2008	
	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết	317.833	(117.757)	700.740	(259.460)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	103.150	(57.359)	27.663	(19.482)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	214.683	(60.398)	673.077	(239.978)
Cổ phiếu chưa niêm yết	96.160	(26.070)	-	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	11.444	(1.177)	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	84.716	(24.893)	-	-
	<b>413.993</b>	<b>(143.827)</b>	<b>700.740</b>	<b>(259.460)</b>

(\*): Xem Thuyết minh số 12

#### 14.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	2009		2008	
	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)	1.060.260	(89.877)	1.392.309	(256.112)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	110.845	(28.546)	281.980	(119.121)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	949.415	(61.331)	1.110.329	(136.991)
Các cổ phiếu niêm yết	394.564	-	-	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	394.564	-	-	-
	<b>1.454.824</b>	<b>(89.877)</b>	<b>1.392.309</b>	<b>(256.112)</b>

(\*\*): Xem Thuyết minh số 13



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.2. Dự phòng giám giá đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>256.112</b>
Trích lập dự phòng	56.448
Hoàn nhập dự phòng	(211.374)
Phân loại lại giữa CK sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	(7.640)
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và đầu tư dài hạn	(3.669)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.877</b>

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận chuyển triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	959.880	659.930	204.265	30.568	1.854.643
Mua trong kỳ	69.067	200.547	24.017	5.613	299.244
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.731	-	-	-	60.731
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	36.627	10.502	53	47.182
Tăng khác	3.152	3.453	4.718	760	12.083
Thanh lý, nhượng bán	(4.513)	(38.752)	(8.950)	(335)	(52.550)
Giảm khác	-	(7.876)	(3.952)	(2.169)	(13.997)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.088.317</b>	<b>853.929</b>	<b>230.600</b>	<b>34.490</b>	<b>2.207.336</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	213.098	453.470	174.122	11.688	852.378
Khấu hao trong kỳ	41.663	98.382	13.774	6.143	159.962
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	29.351	7.480	53	36.884
Tăng khác	2.613	6.570	4.802	2.194	16.179
Thanh lý, nhượng bán	(2.146)	(36.960)	(8.762)	(22)	(47.890)
Giảm khác	-	(3.058)	(3.803)	(1.739)	(8.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>255.228</b>	<b>547.755</b>	<b>187.613</b>	<b>18.317</b>	<b>1.008.913</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	746.782	206.460	30.143	18.880	1.002.265
Tại ngày cuối kỳ	833.089	306.174	42.987	16.173	1.198.423